

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH QUÍ IV/2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế	
			Năm 2011	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2010
A	B	C	1			2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	120,015,911,776	103,410,446,976	400,911,061,215	327,686,033,231
2. Các khoản giảm trừ	02			587,657,000		587,657,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10		120,015,911,776	102,822,789,976	400,911,061,215	327,098,376,231
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	88,479,153,478	48,448,423,967	242,780,639,308	171,112,585,929
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		31,536,758,298	54,374,366,009	158,130,421,907	155,985,790,302
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	10,382,582,497	8,502,556,938	33,170,769,167	22,844,266,850
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	3,828,020,549	3,891,569,131	15,053,448,260	13,048,964,657
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23	VI.28	1,542,032,689	1,766,439,002	4,938,770,531	6,559,129,363
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7,816,202,313	8,194,573,228	20,180,910,128	16,579,099,380
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		30,275,117,933	50,790,780,588	156,066,832,686	149,201,993,115
11. Thu nhập khác	31		2,400,013,626	851,631,140	7,596,663,484	2,548,810,603
12. Chi phí khác	32			94,593,106	6,725,000	94,593,106
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2,400,013,626	757,038,034	7,589,938,484	2,454,217,497
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		32,675,131,559	51,547,818,622	163,656,771,170	151,656,210,612
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	3,465,708,549	-828,167,959	13,366,310,079	10,075,698,993
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		29,209,423,010	52,375,986,581	150,290,461,091	141,580,511,619
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				7,515	7,079

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Hải Thành

Lê Thị Hải Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Chữ ký]



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Hồng

GIÁM ĐỐC